

100 bài tập trắc nghiệm học kì 1 môn Toán lớp 1 cơ bản và nâng cao (sách mới)

Họ và tên:..... Lớp :.....

Khoanh tròn chữ cái có đáp án đúng

Câu 1: Kết quả của $3 + 5$ là:

- A. 5 B. 7 C . 8

Câu 2: Số cần điền vào: $\dots - 2 = 3$ là:

- A. 1 B. 5 C . 9

Câu 3: Sắp xếp các số: 0 , 5 , 2 , 10 theo thứ tự từ bé đến lớn:

- A. 10 , 5 , 2 , 0. B. 2 , 0 , 10 , 5
C . 0 , 2 , 5 , 10.

Câu 4: Dấu cần điền vào $4 \dots 2 = 6$ là:

- A. + B. - C . =

Câu 5: Phép tính đúng là:

- A. $10 - 5 = 6$ B. $4 + 5 = 9$ C . $9 - 6 = 2$

Câu 6: Kết quả của phép tính: $8 - 7 + 4$ là:

- A. 0 B. 5 C . 1

Câu 7: $8 + 2 \dots 9 - 2$ Dấu cần điền là:

- A. > B. < C . =

Câu 8: Số lớn nhất có một chữ số là:

- A. 8 B. 9 C . 10 D. 5

Câu 9: Số bé nhất trong các số: 8 , 3 , 10 , 6 là:

- A. 3 B. 8 C . 6 D. 10

Câu 10: Kết quả của phép tính: $10 - 8 + 3$ là:

- A. 1 B. 5 C . 7

Câu 11: Số bé nhất có một chữ số là:

- A. 1 B. 0 C . 2

Câu 12: Số lớn nhất trong các số: 1 , 9 , 4 , 7 là:

- A. 7 B. 4 C . 9 D. 1

Câu 13: Phép tính đúng là:

A. $7 - 5 = 2$

B. $4 + 4 = 9$

C. $10 - 9 = 1$

Câu 14: Số cần điền trong dãy số: 1 , , 3 , , 5 là:

A. 0 , 2

B. 2 , 4

C. 6 , 4

Câu 15: Kết quả của phép tính: $8 - 3 + 4 = \dots$?

A. 9

B. 2

C. 8

Câu 16: Trong các số từ 0 đến 10, số lớn nhất là số?

A. 9

B. 10

C. 5

Câu 17: Dấu cần điền ở chỗ chấm của: $8 - 5 \dots 9 - 5$ là:

A. >

B. <

C. =

Câu 18: $10 - 2 - 3 = ?$

A. 4

B. 5

C. 6

Câu 19: $8 - \dots = 6$ Số cần điền ở chỗ chấm là:

A. 2

B. 2

C. 1

Câu 20: Xếp các số: 9 , 2 , 5 , 7 theo thứ tự từ lớn đến bé?

A. 9 , 7 , 2 , 5

B. 2 , 5 , 7 , 9

C. 9 , 7 , 5 , 2

Câu 21 : $10 - \dots = 4$. Số cần điền ở chỗ chấm là:

A. 6

B. 5

C. 3

Câu 23 : $8 = 10 \dots \dots \dots 2$. Dấu cần điền ở chỗ chấm là:

A. +

B. -

C. =

Câu 24: Kết quả của $10 - 5 + 2$ là:

A. 10

B. 9

C. 8

D. 7

Câu 25: Kết quả của $10 - 5 + 3$ là:

A. 7

B. 8

C. 9

D. 10

Câu 26: $10 = 5 + \dots$ Số cần điền ở chỗ chấm là:

A. 2

B. 4

C. 5

Câu 27: Số **ba** viết là:

A. 8

B. 6

C. 3

Câu 28: Số **tám** viết là:

A. 7

B. 8

C. 3

Câu 29: Số bé nhất trong các số 8, 1, 10, 5 là:

A. 1

B. 8

C. 5

D. 10

Câu 30 : $9 - 5 \dots 5 - 2$ Dấu cần điền ở chỗ chấm là:

A. $>$

B. $<$

C. $=$

Câu 31: Kết quả của $1 + 6$ là:

A. 10

B. 9

C. 8

D. 7

Câu 32 : Số lớn nhất trong các số: 9 , 3 , 0 , 8 là:

A. 8

B. 9

C. 3

D. 0

Câu 33 : Phép tính có kết quả bằng 10 là

A. $7 + 1$

B. $9 + 0$

C. $3 + 7$

Câu 34: Phép tính có kết quả bằng 8 là:

A. $10 - 3$

B. $5 + 3$

C. $9 - 5$

Câu 35: $7 > \dots > 5$ Số điền ở chỗ chấm là:

A. 8

B. 6

C. 4

Câu 36: Cho các số 8 , 3 , 10 , 5 . Số bé nhất là:

A. 10

B. 5

C. 8

D. 3

Câu 37: Các số: 3 , 5 , 7 , 9 , 10 viết theo thứ tự:

A. từ lớn đến bé

B. từ bé đến lớn

Câu 38 : phép tính có kết quả bằng 8 là:

A. $4 + 2$

B. $4 + 3$

C. $4 + 4$

Câu 39 : Kết quả của phép tính: $10 - 5 + 4$ là:

A. 5

B. 8

C. 9

Câu 40 : Số lớn nhất là:

A. 0

B. 8

C. 3

D. 9

Câu 41: Số 9 đọc là:

A. Trín

B. chín

C. chí

Câu 42: Có: 10 quả cam

Cho đi: 8 quả cam

Còn lại: quả cam?

Phép tính đúng là:

A. $10 - 8$

B. $10 + 8$

Câu 43 : Có: 5 bạn nữ

Có: 3 bạn nam

Có tất cả: bạn?

Phép tính đúng là:

A. $5 + 3 = 8$

B. $5 - 3 = 2$

Câu 44: Có: 7 lá cờ
Bớt đi: 2 lá cờ
Còn lại: lá cờ?

Phép tính đúng là:

A. $7 + 2 = 9$

B. $7 - 2 = 5$

Câu 45: Số năm là số:

A. 2

B. 7

C. 5

Câu 46: 2, 3, 4, ..., ..., 7 Số cần điền ở chỗ chấm là:

A. 4, 5

B. 5, 6

C. 7, 8

Câu 47: Tổ 1 có : 6 bạn

Tổ 2 có : 4 bạn

Cả 2 tổ có : bạn?

Phép tính đúng là:

A. $6 + 4 = 10$

B. $6 - 4 = 2$

Câu 48: 10, ..., ..., 7, 6. Số cần điền ở chỗ chấm là:

A. 9, 8

B. 5, 8

C. 9, 7

Câu 49: Kết quả của phép tính $1 + 2 + 4 = \dots$ là:

A. 7

B. 8

C. 9

Câu 50: Mẹ có 5 hộp mứt, mẹ mua thêm 4 hộp mứt nữa. Mẹ có tất cả số hộp mứt là:

A. 1

B. 5

C. 4

D. 9

Câu 51: Chị có 10 viên bi, chị cho em 4 viên bi. Chị còn lại số viên bi là:

A. 4

B. 5

C. 6

D. 7

Câu 52: Số còn thiếu $8 - 4 > 9 - \dots$ là :

A. 1

B. 4

C. 7

Câu 53: Tổ 1 : 6 bạn

Tổ 2 : 4 bạn Cả hai tổ : bạn?

Phép tính đúng là:

A. $6 + 4$

B. $6 - 4$

Câu 54: Hai số nào cộng lại bằng một chục?

A. $5 + 5$

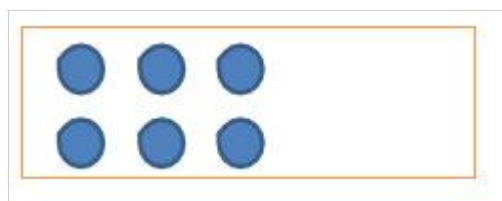
B. $2 + 7$

C. $3 + 6$

Câu 55: Mẹ mua số bút là số lớn nhất đã học trừ đi 2. Vậy mẹ mua số bút là :

A. 10 cái B. 8 cái C. 2 cái

Câu 56: Vẽ thêm cho đủ một chục chấm tròn:



Câu 57: Phép tính nào có kết quả bằng 8 ?

A. $10 - 3$

B. $5 + 3$

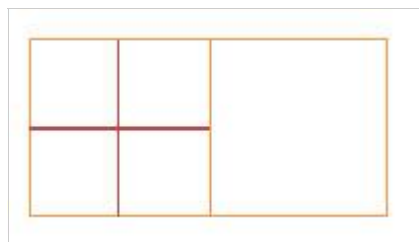
C. $9 - 5$

Câu 58: Có mấy hình vuông?

A. 5 hình

B. 6 hình

C. 7 hình



Câu 59: $10 - 2 - 6 = 3$?

A. Đúng

B. Sai

Câu 60: 10 đơn vị = chục ?

A. 2 chục

B. 10 chục

C . 1 chục

Câu 61: Số cần điền vào + 5 – 2 = 6 là:

A. 2

B. 3

C . 1

Câu 62: Các số sau : 8 , 3 , 10 , 5 số bé nhất là:

A. 3

B. 5

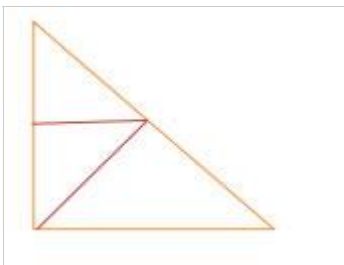
C . 8

Câu 63: Có mấy hình tam giác:

A. 4 hình

B. 5 hình

C. 6 hình



Câu 64: Một chục = ?

A. 10

B. 20

C . 30

Câu 65:

Có: 1 chục con gà

Bán: 5 con gà

Còn lại : con gà?

Phép tính đúng là:

A. $1 + 5$

B. $10 - 5$

Câu 66: Dấu cần điền vào : $9 \square 5 \square 3 = 1$ là:

A. +

B. –

C. <

Câu 67: Hai số khi cộng chúng lại được kết quả bằng 10 và lấy số lớn trừ số bé được kết quả bằng 2 là:

A. 5 và 5

B. 6 và 4

C . 9 và 1

Câu 68:

Có: 10 quả ổi

Cho: 8 quả ổi

Còn lại: quả ổi?

Phép tính đúng là:

A. $10 - 8$

B. $10 + 8$

Câu 69: Số cần điền vào : $2 + - 4 > 7 - 5$ là:

A. 5

B. 0

C . 2

Câu 70: Hai số cộng lại bằng 8 là:

A. $4 + 2$

B. $4 + 3$

C . $4 + 4$

Câu 71: Dãy số : 3 , 5 , 7 , 9 , 10 được viết theo thứ tự:

A. từ lớn đến bé

B. từ bé đến lớn

Câu 72: Điền số để ba ô liên tiếp cộng lại bằng 10

1	5							
---	---	--	--	--	--	--	--	--

Câu 73: Số cần điền vào: $..... - 2 + 3 = 6$ là:

A. 6

B. 5

C . 4

Câu 74: $2 > 4 > 1$?

A. Đúng

B. Sai

Câu 78: Hai số khi cộng chúng lại được kết quả bằng 6 và lấy số lớn trừ số bé được kết quả bằng 2 là:

A. 5 và 1

B. 4 và 2

C. 3 và 3

Câu 79: Tú hái được số quả cam nhiều hơn 5 nhưng lại ít hơn 7. Vậy Tú hái được số quả cam là:

A. 5 quả

B. 6 quả

C. 8 quả.

Câu 80: Hai số nào cộng lại bằng 10?

A. $7 + 1$

B. $9 + 0$

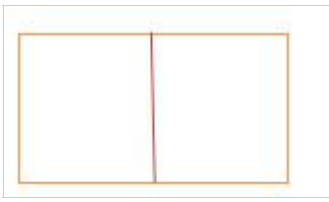
C. $3 + 7$

Câu 81: Có mấy hình vuông?

A. 1 hình

B. 2 hình

C. 3 hình



Câu 82: Cho dãy số: 1 , 3 , , 7 , 9 . Số còn thiếu là:

- A. 5
- B. 4
- C . 6

Câu 83: Số lớn nhất trong các số: 9 , 3 , 1 , 0 , 8 là:

- A. 8
- B. 9
- C. 3

Câu 84: Cho các số : 6 , 2 , 8 và các dấu (+ , - , =). Lập được mấy phép tính đúng?

- A. 2 phép tính
- B. 3 phép tính
- C . 4 phép tính

Mở rộng

Câu 1 : Số cần điền ở chỗ chấm: $2 + < 7 - 5$ là:

- A. 5
- B. 0
- C . 2

Câu 2: Từ 0 đến 10 có mấy số lớn hơn số 8:

- A. 2 số
- B. 1 số
- C . 3 số

Câu 3 : Chi có số bút nhiều hơn 6 nhưng lại ít hơn 8. Vậy Chi có số bút là:

- A. 10 cái
- B. 2 cái
- C . 7 cái

Câu 4: Từ 0 đến 10 có mấy số bé hơn 6?

- A. 5 số
- B. 6 số
- C. 7 số

Câu 5 : $10 - 8 < 1 6$ Dấu cần điền ở chỗ chấm là:

- A. +
- B. -
- C . =

Câu 6: Số cần điền vào: $1 + 2 < + 3$ là:

- A.0
- B. 9
- C. 5

Câu 7: Có mấy số lớn hơn 5 và bé hơn 10?

A. 5 số

B. 4 số

C. 3 số

Câu 8: Dấu cần điền vào: $8 - 3 - 2 \dots 9 + 1$ là:

A. $>$

B. $<$

C. $=$

Câu 9: $7 + 1 > \dots + 2$ Số cần điền là:

A. 7

B. 5

C. 10

Câu 10 : $7 + \dots < 2 + 8$ Số cần ở chỗ chấm là:

A. 0

B. 1

C. 5

Câu 11: Cho phép tính: $7 - 1 \dots 2 = 8$. Dấu cần điền ở chỗ chấm là:

A. $+$

B. $-$

C. $=$

Câu 12: $\dots + 4 > 5$ Số cần điền ở chỗ chấm là:

A. 1

B. 6

C. 0

Câu 13: $8 - 5 + \dots = 9$ Số cần điền ở chỗ chấm là:

A. 7

B. 6

C. 5

Câu 14: Dấu cần điền ở chỗ chấm : $3 - 1 - 1 \dots 10 - 9$ là:

A. $>$

B. $<$

C. $=$

Câu 15: Số còn cần điền ở chỗ chấm $8 - 4 > 9 - \dots$ là:

A. 4

B. 7

C. 1

Câu 16: $3 + 5 = 9 - \dots$. Số cần điền ở chỗ chấm là:

A. 1

B. 2

C. 6